

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		812.680.312.213	682.152.011.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.403.888.478	9.882.861.607
1. Tiền	111		8.403.888.478	9.882.861.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	209.532.238.084	304.990.313.434
1. Chứng khoán kinh doanh	121		293.122.754.707	391.118.428.057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(83.590.516.623)	(86.128.114.623)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591.952.739.469	366.653.895.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.402.800.000	818.400.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.600.000.000	7.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	582.949.939.469	358.235.495.357
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.791.446.182	624.941.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	964.052.227	126.378.205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.687.497	94.209.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.542.706.458	404.353.134
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		2.879.552.672.984	2.877.933.694.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71.266.978.880	71.266.978.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	71.266.978.880	71.266.978.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
II. Tài sản cố định	220		239.897.682	304.764.681
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	65.440.187	72.154.685
- Nguyên giá	222		16.064.884.550	16.064.884.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.999.444.363)	(15.992.729.865)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	174.457.495	232.609.996
- Nguyên giá	228		697.830.000	697.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(523.372.505)	(465.220.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2.807.340.847.365	2.805.526.534.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.867.888.892.000	1.867.888.892.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		696.200.970.000	696.200.970.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		415.400.000.000	415.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(172.149.014.635)	(173.963.327.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		704.949.057	835.417.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	704.949.057	835.417.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.692.232.985.197	3.560.085.706.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.155.871.350.784	1.037.570.600.321
I. Nợ ngắn hạn	310		522.216.950.784	403.916.200.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		312.168.138	176.442.264
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		80.768.541	88.192.241
3. Phải trả người lao động	314		722.065.283	593.112.882
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.908.998.112	17.911.692.287
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	245.698.751.642	94.303.825.869
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	259.005.600.000	289.983.522.914
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.488.599.068	859.411.864
II. Nợ dài hạn	330		633.654.400.000	633.654.400.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	60.000.000	60.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	633.594.400.000	633.594.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.536.361.634.413	2.522.515.106.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	2.536.361.634.413	2.522.515.106.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.490.362.630.000	2.490.362.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.490.362.630.000	2.490.362.630.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.970.000	142.970.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.856.034.413	32.009.506.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.018.441.205	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.837.593.208	32.009.506.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.692.232.985.197	3.560.085.706.349

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Ý Thảo



Nguyễn Thanh Xuân



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018	3 tháng đầu năm 2019	3 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	165.000.000	1.251.319.688	165.000.000	1.251.319.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	165.000.000	1.251.319.688	165.000.000	1.251.319.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	29.114.376	238.458.177	29.114.376	238.458.177
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		135.885.624	1.012.861.511	135.885.624	1.012.861.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	39.471.584.929	121.126.758.480	39.471.584.929	121.126.758.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20.479.637.855	74.754.618.405	20.479.637.855	74.754.618.405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.807.370.002	22.944.952.542	24.807.370.002	22.944.952.542
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.351.005.472	6.194.579.368	4.351.005.472	6.194.579.368
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		14.776.827.226	41.190.422.218	14.776.827.226	41.190.422.218
11. Thu nhập khác	31	VI.7	60.765.982	-	60.765.982	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60.765.982	-	60.765.982	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.837.593.208	41.190.422.218	14.837.593.208	41.190.422.218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	8.038.643.368	-	8.038.643.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	387.980.289	-	387.980.289
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.837.593.208	32.763.798.561	14.837.593.208	32.763.798.561

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

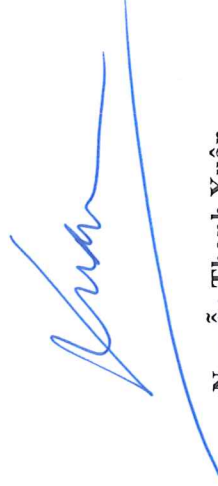
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Người lập



Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		181.500.000	127.187.861.924
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.241.286.302)	(13.495.155.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.753.322.219)	(2.583.976.239)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.709.298.473)	(21.718.494.089)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.138.353.324)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		149.929.161.152	13.409.486.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.127.188.416)	(112.819.455.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.141.212.418	(10.019.733.726)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(652.400.000)	(40.073.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	91.350.198.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		10.137.367	25.110.524.246
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(642.262.633)	76.387.722.246
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	126.501.480.217
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.977.922.914)	(194.091.391.530)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.977.922.914)	(67.589.911.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.478.973.129)	(1.221.922.793)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

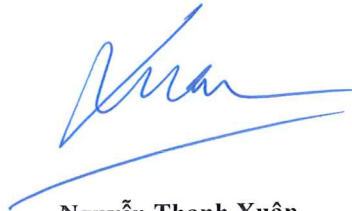
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.882.861.607	3.434.471.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	8.403.888.478	2.212.548.756

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Võ Ý Thảo

Nguyễn Thanh Xuân

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 25 vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tính). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	99,75%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74,99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73,75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	51,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự

10. phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/03/2019	31/12/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	8.403.888.478	9.882.861.607
Cộng	8.403.888.478	9.882.861.607
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283.624.800.000	283.624.800.000
Công ty CP Alphanam (ALP)	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	492.076.560	492.076.560
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	97.995.673.350
Cộng	293.122.754.707	391.118.428.057
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/03/2019	31/12/2018
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	897.300.000.000	897.300.000.000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499.600.000.000	499.600.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	301.988.892.000	301.988.892.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118.000.000.000	118.000.000.000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng	1.867.888.892.000	1.867.888.892.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	537.552.970.000	537.552.970.000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	155.500.000.000	155.500.000.000
Công ty CP Capella Việt Nam	3.148.000.000	3.148.000.000
Cộng	696.200.970.000	696.200.970.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398.400.000.000	398.400.000.000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Vietferm	500.000.000	500.000.000
Cộng	415.400.000.000	415.400.000.000
c) Dự phòng đầu tư	(255.739.531.258)	(260.091.442.451)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khác

	31/03/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	339.424.423.412	250.972.423.412
Phải thu tiền từ bán chứng khoán kinh doanh	116.069.040.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	105.780.149.500	105.780.149.500
Cổ tức phải thu	19.984.000.000	-
Lãi phải thu	1.511.571.557	1.275.142.444
Ký quỹ	100.500.000	100.500.000
Tạm ứng nhân viên	40.255.000	20.255.000
Phải thu khác	40.000.000	87.025.001
Cộng	582.949.939.469	358.235.495.357
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Nhựa Đồng Nai	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu khác	1.266.978.880	1.266.978.880
Cộng	71.266.978.880	71.266.978.880

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 20)

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	697.830.000	697.830.000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	697.830.000	697.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	465.220.004	465.220.004
Khấu hao trong kỳ	58.152.501	58.152.501
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	523.372.505	523.372.505
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	232.609.996	232.609.996
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	174.457.495	174.457.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2019	31/12/2018
6. Chi phí trả trước		
Ngắn hạn	964.052.227	126.378.205
Chi phí quảng bá thương hiệu	810.000.001	-
Phần mềm Fiin Pro Platform	64.800.000	89.100.000
Chi phí làm bảng hiệu SAM Holdings	-	32.505.475
Các khoản khác	89.252.226	4.772.730
Dài hạn	704.949.057	835.417.056
Sản xuất phim tư liệu cho SAM Holdings	561.711.495	641.955.996
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	73.826.454	102.033.285
Các khoản khác	69.411.108	91.427.775
7. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
Công ty CP Chứng khoán Agribank	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	57.000.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	46.792.100.000	46.792.100.000
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	27.713.500.000	27.713.500.000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	22.500.000.000	33.500.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	19.977.922.914
Cộng	259.005.600.000	289.983.522.914
Vay dài hạn	31/03/2019	31/12/2018
Ngân hàng TMCP Việt Á	421.128.900.000	421.128.900.000
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	212.465.500.000	212.465.500.000
Cộng	633.594.400.000	633.594.400.000
8. Phải trả khác	31/03/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	115.720.855.157	-
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	95.000.000.000	80.000.000.000
Lãi vay phải trả	27.959.296.015	7.046.811.547
Ký quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ tức phải trả	1.372.031.029	1.373.514.169
Kinh phí công đoàn	194.548.744	168.938.474
Các khoản phải trả, phải nộp khác	452.020.697	714.561.679
Cộng	245.698.751.642	94.303.825.869
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019		31/12/2018	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2.490.362.630.000	100%	2.490.362.630.000	100%
Cộng	2.490.362.630.000	100%	2.490.362.630.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
Vốn góp đầu kỳ	2.490.362.630.000	2.417.857.030.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	2.490.362.630.000	2.417.857.030.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	249.036.263	249.036.263
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	249.036.263	249.036.263
Cổ phiếu phổ thông	249.036.263	249.036.263
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.036.263	249.036.263
Cổ phiếu phổ thông	249.036.263	249.036.263
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.000.000	1.251.319.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.000.000	1.251.319.688
Cộng	165.000.000	1.251.319.688
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.000.000	1.251.319.688
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	165.000.000	1.251.319.688
Cộng	165.000.000	1.251.319.688
3. Giá vốn hàng bán	29.114.376	238.458.177
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.114.376	238.458.177
Cộng	29.114.376	238.458.177
4. Doanh thu hoạt động tài chính	195.704.149	292.268.600
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.704.149	292.268.600
Lãi bán các khoản đầu tư	18.073.366.650	120.834.489.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.984.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.218.514.130	-
Cộng	39.471.584.929	121.126.758.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	24.807.370.002	22.944.952.542
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.351.911.193)	51.360.268.896
Chi phí tài chính khác	24.179.046	449.396.967
Cộng	20.479.637.855	74.754.618.405
7. Thu nhập khác		
Các khoản khác	60.765.982	-
Cộng	60.765.982	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.351.005.472	6.194.579.368
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	2.645.564.886	2.793.755.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.866.999	1.204.562.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.906.919	1.358.482.749
Chi phí khác bằng tiền	332.666.668	837.778.724
Cộng	4.351.005.472	6.194.579.368
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.837.593.208	41.190.422.218
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	300.000.003	651.333.333
+ Chi phí loại trừ	300.000.003	651.333.333
- Các khoản điều chỉnh giảm	19.984.000.000	1.648.538.712
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.984.000.000	-
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	1.648.538.712
Tổng thu nhập tính thuế	(4.846.406.789)	40.193.216.839
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	8.038.643.368

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	6.810.555.208
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	120.109.589
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	410.630.137
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	30.000.000
Cộng		7.371.294.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	31.191.782
Cộng		31.191.782

Đến ngày 31/03/2019, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2019
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	19.984.000.000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	1.145.747.946
Cộng		21.129.747.946

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2019
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	252.967.709.221
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	23.054.794.520
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	5.128.000.000
Cộng		281.150.503.741

2. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	519.925.517.892	633.654.400.000	1.153.579.917.892
Các khoản vay	259.005.600.000	633.594.400.000	892.600.000.000
Phải trả người bán	312.168.138	-	312.168.138
Phải trả khác	260.607.749.754	60.000.000	260.667.749.754
Số đầu kỳ	402.375.483.334	633.654.400.000	1.036.029.883.334
Các khoản vay	289.983.522.914	633.594.400.000	923.577.922.914
Phải trả người bán	176.442.264	-	176.442.264
Phải trả khác	112.215.518.156	60.000.000	112.275.518.156

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập



Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	11.906.769.352	134.290.000	1.369.142.480	2.654.682.718	16.064.884.550
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	11.906.769.352	134.290.000	1.369.142.480	2.654.682.718	16.064.884.550
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	11.906.769.352	62.135.315	1.369.142.480	2.654.682.718	15.979.300.869
Khấu hao	-	6.714.498	-	-	6.714.498
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	11.906.769.352	68.849.813	1.369.142.480	2.654.682.718	15.999.444.363
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	-	72.154.685	-	-	72.154.685
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	-	65.440.187	-	-	65.440.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (31/12/2018)	2.490.362.630.000	-	142.970.000	32.009.506.028	2.522.515.106.028
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	14.837.593.208	14.837.593.208
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(991.064.823)	(991.064.823)
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (31/03/2019)	2.490.362.630.000	-	142.970.000	45.856.034.413	2.536.361.634.413

